

## BẢNG DỮ LIỆU AN TOÀN HÓA CHẤT (SDS) – ACETIC ACID 45%

### Mục 1: Nhận dạng hóa chất

- Tên hóa chất: ACETIC ACID 45%
- Công thức phân tử:  $\text{CH}_3\text{COOH}$
- CAS: 64-19-7
- Dạng: Lỏng không màu, mùi chua đặc trưng
- Sử dụng: Phòng thí nghiệm, sản xuất hóa chất, dung môi
- Nhà cung cấp:**
  - Công ty TNHH MTV Đức Mai Khôi
  - Mã số thuế: 0314051291
  - Địa chỉ: 702/67/9 Lê Đức Thọ, Phường An Hội Đông, TP.HCM, Việt Nam
  - Số điện thoại khẩn cấp: 0909.907.861 (Giờ hành chính)

### Mục 2: Nhận dạng mối nguy hại

#### Phân loại theo GHS:

- GHS02 - Chất lỏng và hơi dễ cháy
- GHS07 - Kích ứng da, mắt, đường hô hấp

#### Câu cảnh báo nguy hiểm (H-codes):

- H226: Chất lỏng và hơi dễ cháy
- H315: Gây kích ứng da
- H319: Gây kích ứng mắt
- H335: Có thể gây kích ứng đường hô hấp

#### Câu phòng ngừa (P-codes):

- P210: Tránh xa nguồn nhiệt, bề mặt nóng, tia lửa, lửa trần, không hút thuốc
- P233: Giữ bình chứa kín khi không sử dụng
- P264: Rửa tay kỹ sau khi thao tác
- P280: Mang găng tay, kính bảo hộ và quần áo bảo hộ
- P302+P352: Nếu tiếp xúc với da, rửa kỹ bằng xà phòng và nước
- P305+P351+P338: Nếu dính vào mắt, rửa nhẹ nhàng bằng nước trong vài phút
- P337+P313: Nếu kích ứng mắt kéo dài, tham khảo ý kiến bác sĩ
- P403+P235: Bảo quản nơi thông thoáng, mát mẻ

### Mục 3: Thành phần

Thành phần	CAS	Nồng độ
Axit Acetic	64-19-7	45%
Nước	7732-18-5	~55%

### Mục 4: Biện pháp sơ cấp cứu

- Hít phải: Di chuyển nạn nhân ra nơi thoáng khí, hỗ trợ hô hấp nếu cần
- Tiếp xúc da: Rửa bằng nhiều nước ít nhất 15 phút
- Tiếp xúc mắt: Rửa ngay bằng nước sạch ít nhất 15 phút, đến cơ sở y tế nếu cần
- Nuốt phải: Không gây nôn, súc miệng, đưa đến cơ sở y tế

### Mục 5: Biện pháp chữa cháy

- Phương tiện: Bột,  $\text{CO}_2$ , bột khô
- Nguy cơ: Dễ cháy
- Bảo hộ: Mặt nạ phòng độc, quần áo chống cháy

### Mục 6: Biện pháp ứng phó sự cố

- Ngăn chặn tràn lan, dùng vật liệu hấp thụ không phản ứng
- Không đổ vào cống rãnh hoặc nguồn nước

---

**Mục 7: Xử lý và bảo quản**

- Sử dụng: Trong tủ hút hoặc nơi thông gió tốt
- Bảo quản: Bình kín, nơi mát, tránh nguồn nhiệt và lửa

---

**Mục 8: Kiểm soát phơi nhiễm / bảo hộ cá nhân**

- Mắt: Kính bảo hộ kín
- Da: Găng tay chống hóa chất, áo bảo hộ
- Hô hấp: Mặt nạ khi làm việc nơi có hơi đậm đặc

---

**Mục 9: Tính chất lý hóa**

- Trạng thái: Lỏng không màu
- Mùi: Mùi chua đặc trưng
- Nhiệt độ sôi: ~118°C
- Nhiệt độ nóng chảy: 16.6°C
- Độ tan trong nước: Tan hoàn toàn
- pH (dung dịch 1 M): ~3.0–3.2

---

**Mục 10: Tính ổn định và phản ứng**

- Ổn định trong điều kiện bình kín
- Tránh nhiệt, lửa, hợp chất oxi hóa mạnh
- Phản ứng nguy hiểm: phản ứng với bazơ mạnh, hợp chất kiềm

---

**Mục 11: Thông tin độc tính**

- LD<sub>50</sub> (chuột, uống): tương tự SDS ≥99%
- Gây kích ứng da, mắt và hô hấp nhẹ hơn so với glacial

---

**Mục 12: Thông tin sinh thái**

- Hơi axit làm giảm pH môi trường nước
- Độc với sinh vật thủy sinh ở nồng độ cao
- Dễ phân hủy sinh học

---

**Mục 13: Xử lý chất thải**

- Thu gom vào thùng chịu hóa chất
- Trung hòa bằng kiềm (NaOH) trước khi xả theo quy định

---

**Mục 14: Vận chuyển**

- UN Number: 2789
- Loại nguy hiểm: 8 (Ăn mòn/ kích ứng)
- Tuân thủ ADR/IMDG/IATA

---

**Mục 15: Thông tin quy định**

- Tuân thủ TCVN 9487:2012
- Hóa chất ăn mòn/ kích ứng, cần bảo quản và xử lý theo quy định

---

**Mục 16: Thông tin khác**

- Ngày phát hành SDS: 26/11/2025
- Tham khảo: GHS Purple Book, Sigma-Aldrich SDS, PubChem
- Ghi chú:
  - Thông tin trên dựa trên dữ liệu hiện có và chỉ dùng cho mục đích tham khảo an toàn, không thay thế tư vấn y tế hoặc pháp lý

- Không sử dụng cho mục đích y tế hoặc thực phẩm. Chỉ dành cho mục đích nghiên cứu hoặc sản xuất có kiểm soát
- Chỉ dùng cho mục đích thí nghiệm / kỹ thuật. Không dùng trực tiếp cho người nếu không có kiểm định y tế